

Số: 75/QĐ-UBND

Tích Lương, ngày 02 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách
phường Tích Lương 9 tháng đầu năm 2023**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của bộ phận Tài chính – Kế toán phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách phường Tích Lương 9 tháng đầu năm 2023.

(Có các biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân phường, Ban tài chính phường tổ chức thực hiện Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố;
- Phòng Tài chính thành phố;
- Đảng ủy, HĐND phường;
- Các ban, ngành đoàn thể;
- Lưu: VP; KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Lê Thống

UBND PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG

Biểu 113/CKTC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3
I	TỔNG SỐ THU	7.275.663.000	5.900.705.752	81,10
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	212.000.000	192.813.000	90,95
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	1.771.400.000	712.526.000	40,22
3	Thu bổ sung	4.476.693.000	3.411.693.000	76,21
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.405.669.000	3.340.669.000	75,83
	- Bổ sung có mục tiêu	71.024.000	71.024.000	
4	Thu chuyển nguồn	815.570.000	1.484.890.400	
5	Thu kết dư		98.783.352	
II	TỔNG SỐ CHI	7.275.663.000	4.164.850.325	57,24
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	6.333.590.000	4.164.850.325	65,76
3	Dự phòng	126.503.000		
4	Chi chuyển nguồn	815.570.000		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023



Đơn vị: đồng

Nội dung	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
Tổng số thu	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
I. Các khoản thu 100%						
1. Phí, lệ phí	5.066.000.000	7.275.663.000	2.814.818.000	5.900.705.752	55,56	81,10
2. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	212.000.000	212.000.000	315.952.000	192.813.000	149,03	90,95
3. Đóng góp của nhân dân theo quy định	65.000.000	65.000.000	37.129.000	37.129.000	57,12	57,12
4. Thu khác	63.000.000	63.000.000	51.450.000	51.450.000	81,67	81,67
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)						
1. Các khoản thu phân chia	-	-	-	-		
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	84.000.000	84.000.000	227.373.000	104.234.000	270,68	124,09
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	4.854.000.000	1.771.400.000	2.498.866.000	712.526.000	51,48	40,22
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	961.000.000	405.400.000	394.881.000	180.672.000	41,09	44,57
- Thuế giá trị gia tăng	210.000.000	105.000.000	224.385.000	112.473.000	106,85	107,12
- Thuế thu nhập cá nhân (hộ)	751.000.000	300.400.000	170.496.000	68.199.000	22,70	22,70
- Thuế thu nhập cá nhân (đất)	3.893.000.000	1.366.000.000	2.103.985.000	531.854.000	54,05	38,94
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn	632.000.000	189.600.000	963.476.000	277.481.000	152,45	146,35
V. Thu kết dư ngân sách năm trước	320.000.000		478.080.000		149,40	
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.941.000.000	1.176.400.000	662.429.000	254.373.000	22,52	21,62
- Bổ sung cân đối ngân sách	-	-	-	-		
- Bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-		
Tổng cộng	14.848.900.000	14.848.900.000	14.848.900.000	14.848.900.000	100	100

UBND PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG **BIỂU 115/CKTC-NSNN**

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: đồng

Nội dung	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH			ƯỚC THỰC HIỆN			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1		3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
Tổng số dự toán chi sau khi trừ tiết kiệm chi	7.275.663.000	0	7.275.663.000	4.164.850.325		4.164.850.325	57,24		57,244
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	950.000.000		950.000.000	775.972.514		775.972.514	81,68		81,681
- Chi dân quân tự vệ	450.000.000		450.000.000	367.889.882		367.889.882	81,75		81,75
- Chi trật tự an toàn xã hội	500.000.000		500.000.000	408.082.632		408.082.632	81,62		81,617
2. Chi văn hóa, thông tin	185.000.000		185.000.000	75.000.000		75.000.000	40,54		40,54
3. Chi thể dục, thể thao	25.000.000		25.000.000	3.500.000		3.500.000	14,00		14,00
4. Chi Sự nghiệp kinh tế	35.000.000		35.000.000						
5. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.891.138.000	0	4.891.138.000	3.175.214.686		3.175.214.686	64,92		64,918
5.1. Ủy ban nhân dân	2.823.138.000		2.823.138.000	1.712.380.492		1.712.380.492	60,66		60,655
5.2. Hội đồng nhân dân	350.000.000		350.000.000	162.703.910		162.703.910	46,49		46,487
5.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	700.000.000		700.000.000	553.188.087		553.188.087	79,03		79,027
5.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	310.000.000		310.000.000	248.741.400		248.741.400	80,24		80,239
5.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	120.000.000		120.000.000	85.201.916		85.201.916	71,00		71,002
5.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	140.000.000		140.000.000	105.569.571		105.569.571	75,41		75,407
5.7. Hội Cựu chiến binh	130.000.000		130.000.000	97.519.790		97.519.790	75,02		75,015
5.8. Hội Nông dân	150.000.000		150.000.000	114.284.520		114.284.520	76,19		76,19
5.9. Các khoản chi đặc thù khác	168.000.000		168.000.000	95.625.000	-	95.625.000	56,92		56,92
6. Chi cho công tác xã hội	247.452.000	0	247.452.000	135.163.125		135.163.125	54,62		54,622
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi	197.452.000		197.452.000	135.163.125		135.163.125	68,45		68,454
việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác									
- Khác	50.000.000		50.000.000	-					
7. Dự phòng	126.503.000		126.503.000						
8. Chi Chuyển nguồn CCTL	815.570.000		815.570.000						